

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Hóa An

Ngày 15/01/2024	<b>49,700 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	3.3%	7.9%

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>110</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.4   22.6%
YoY: ▼ 6.00   -5.3%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>22.8</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 11.1   -32.6%
YoY: ▲ 7.80   52.3%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>18.1</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 9.00   -33.2%
YoY: ▲ 6.20   52.2%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>32.0%</b>
YoY: +/- ▲ 15.1%

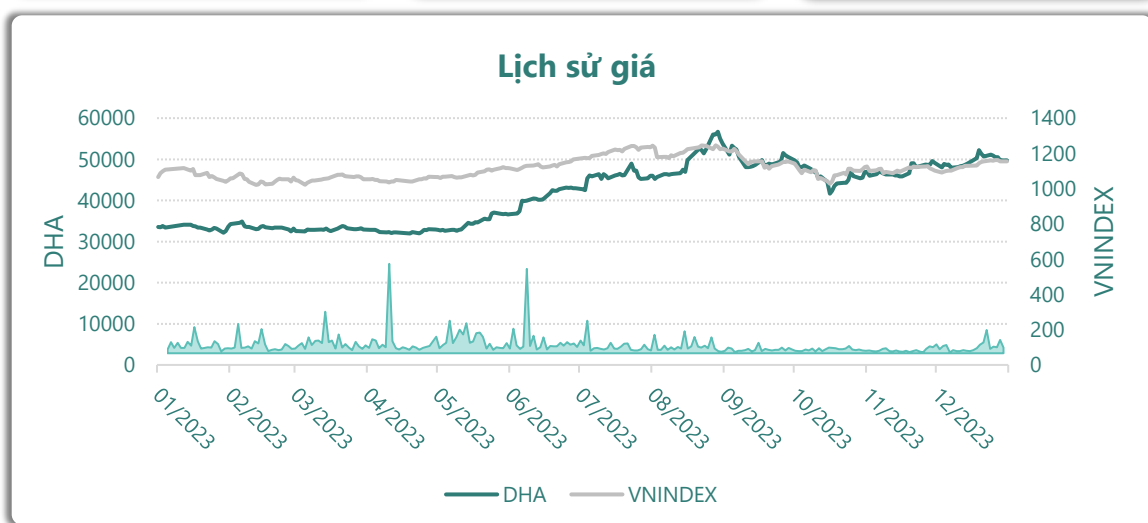
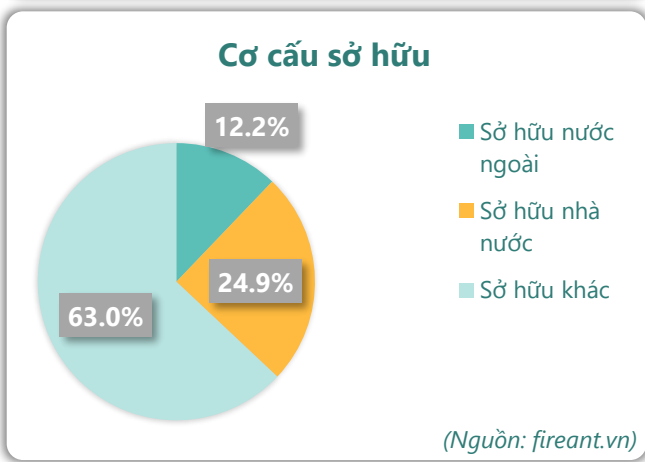
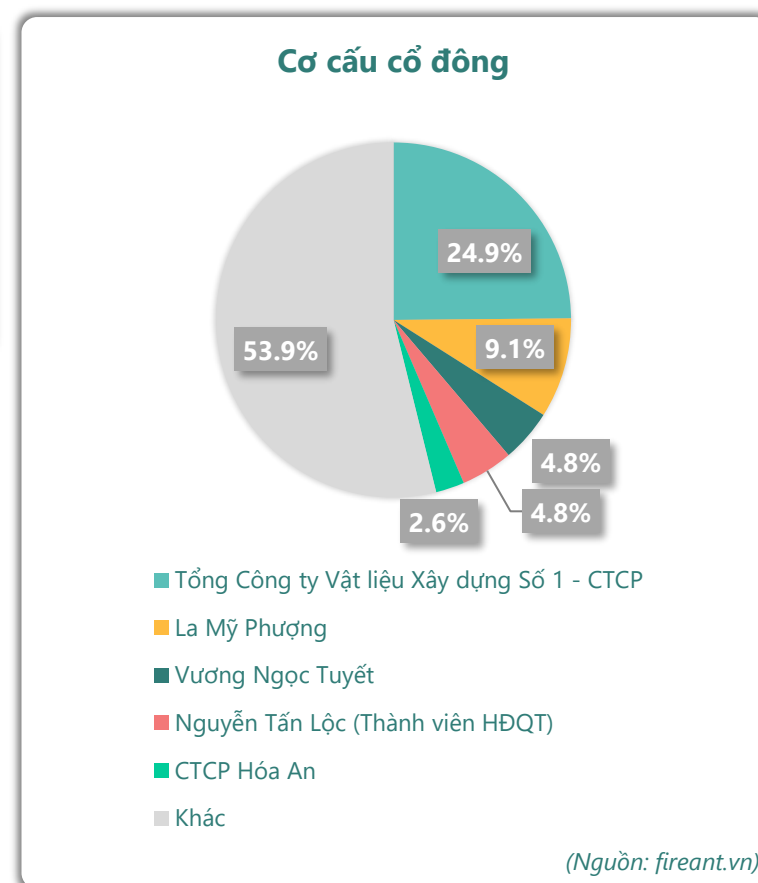
<b>ROE</b> 2023
<b>22.3%</b>
YoY: +/- ▲ 10.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,955 - 56,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	732
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,740
Sở hữu nước ngoài	12.2%
Beta	0.71
EPS	6,515
P/E	7.5

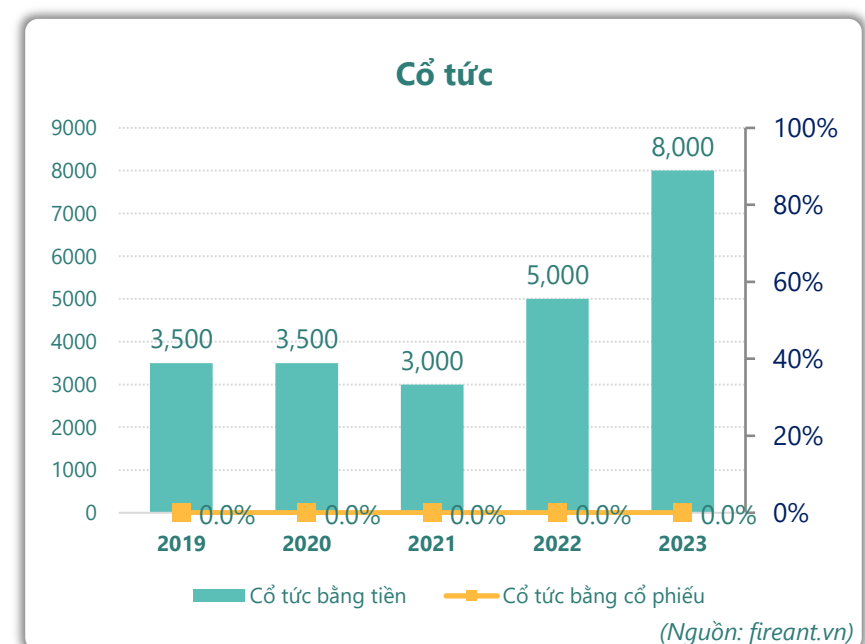
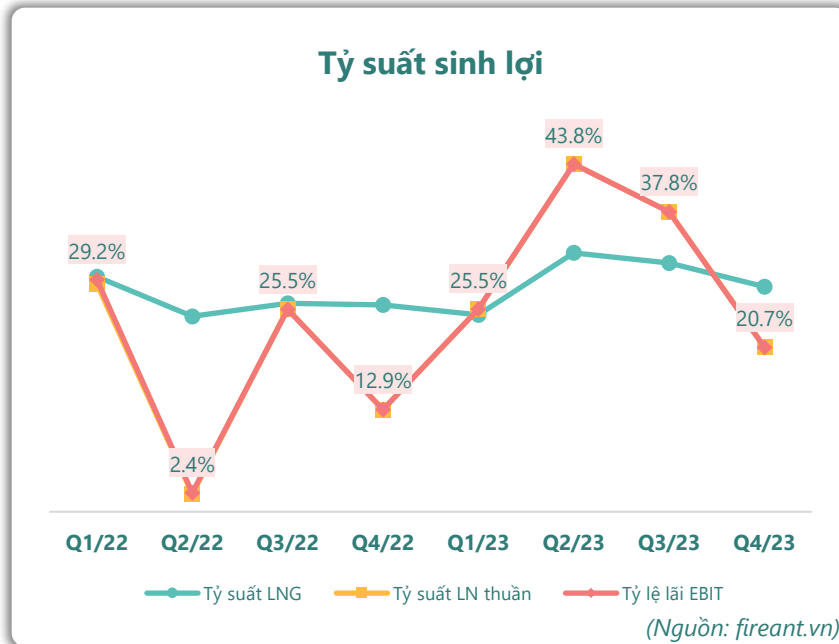
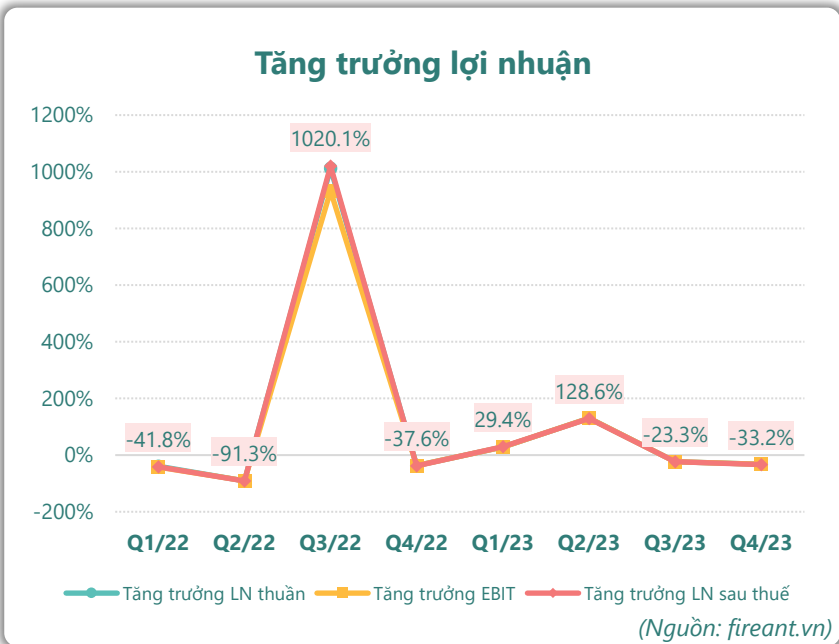
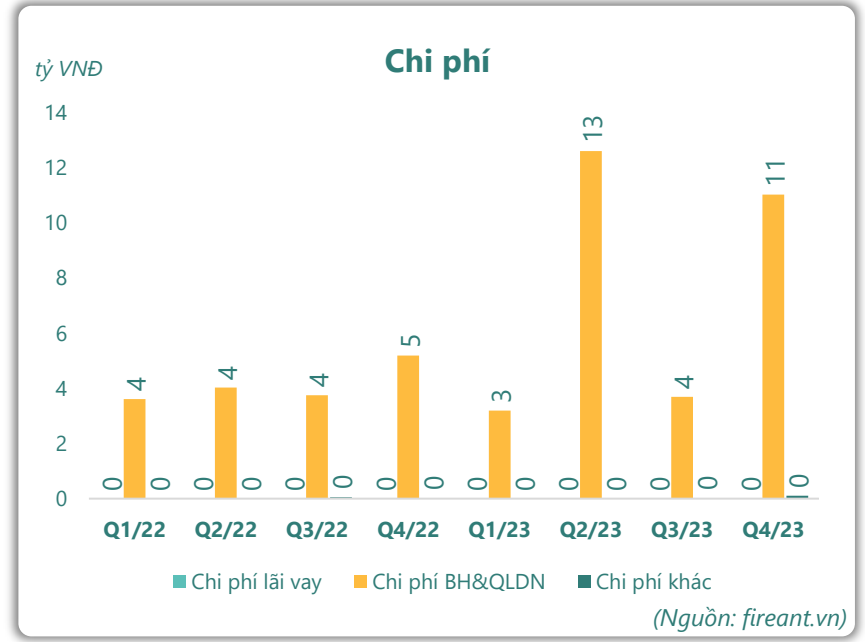
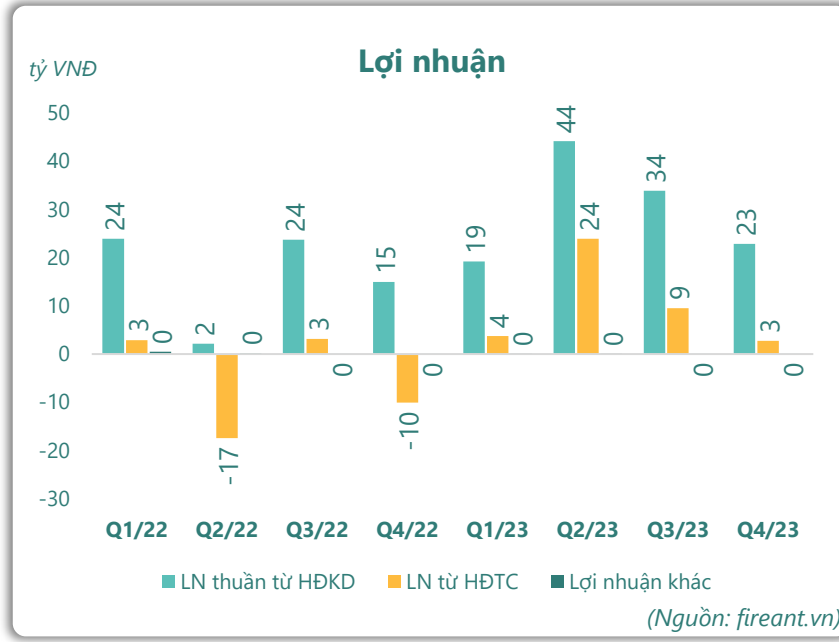
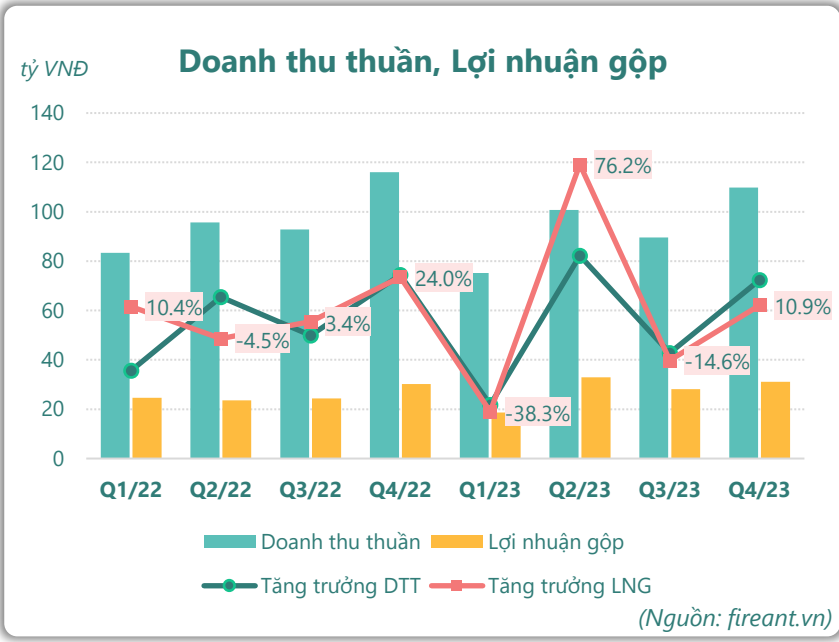
<b>DT thuần</b> 2023
<b>375</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 13.0   -3.2%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>0.08</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.07   494%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>120</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.7   83.8%



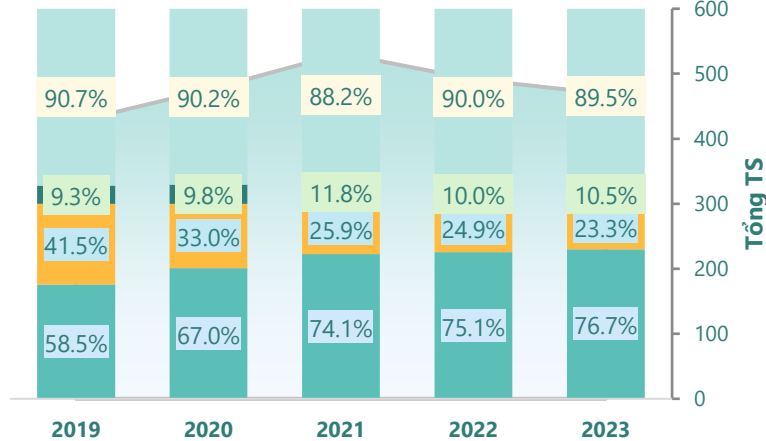
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

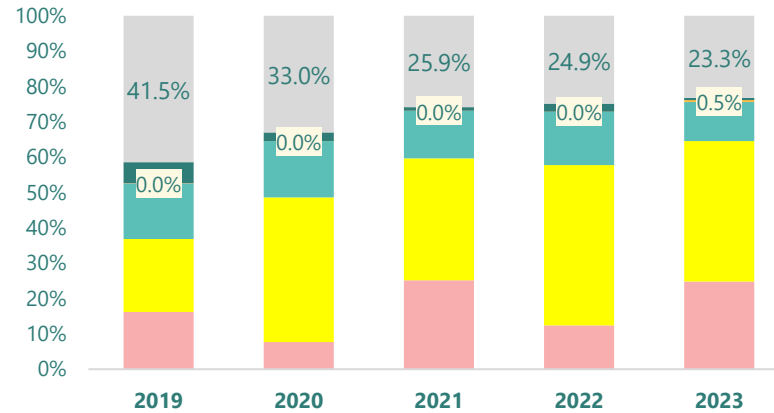
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

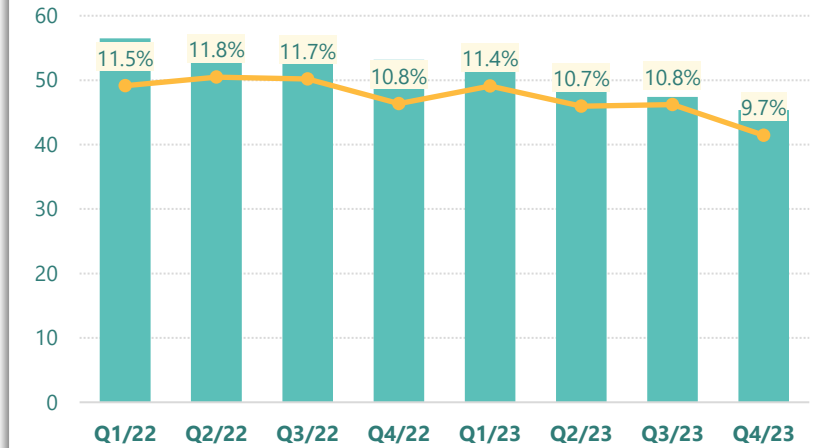


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

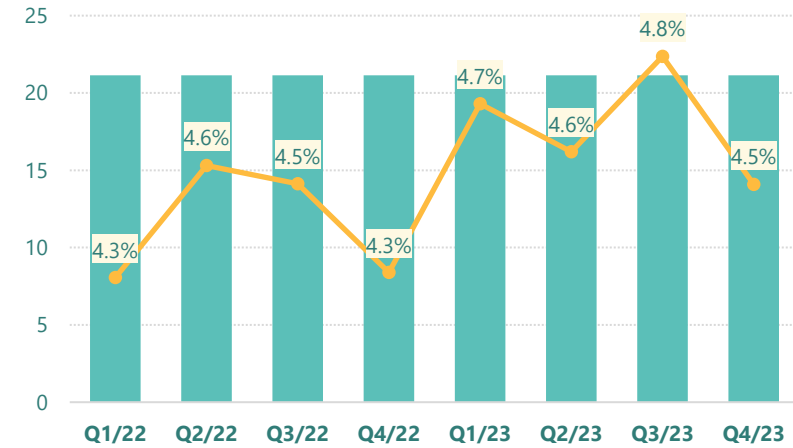


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

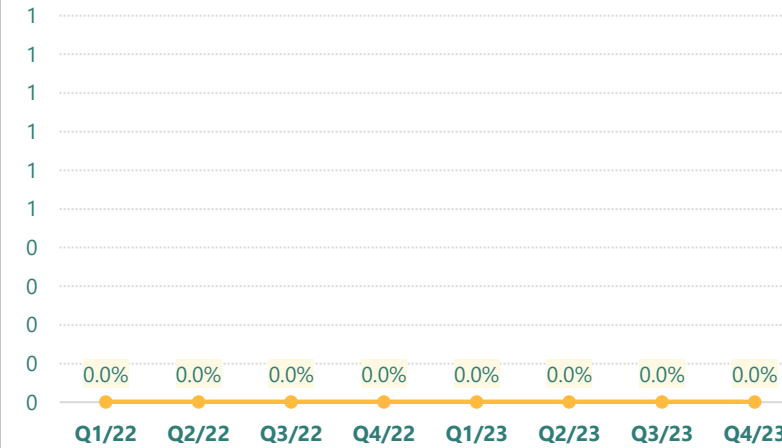


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

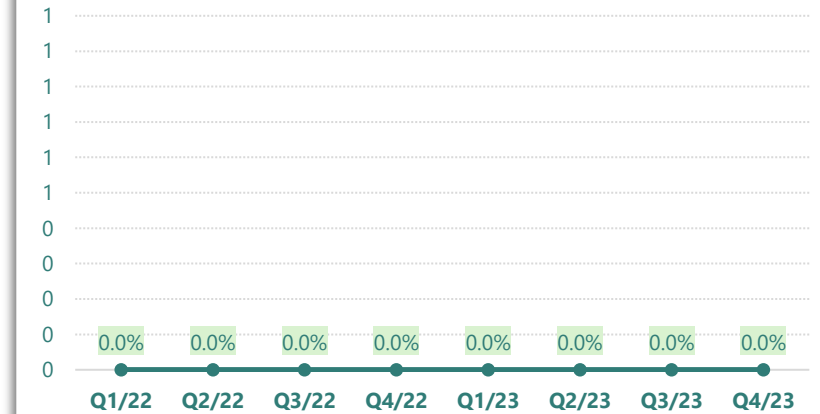


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

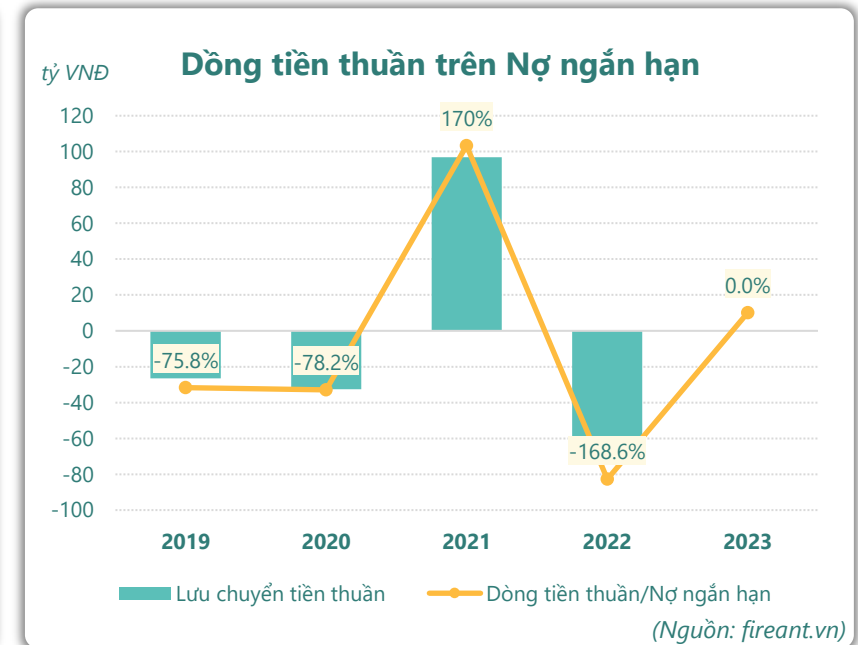
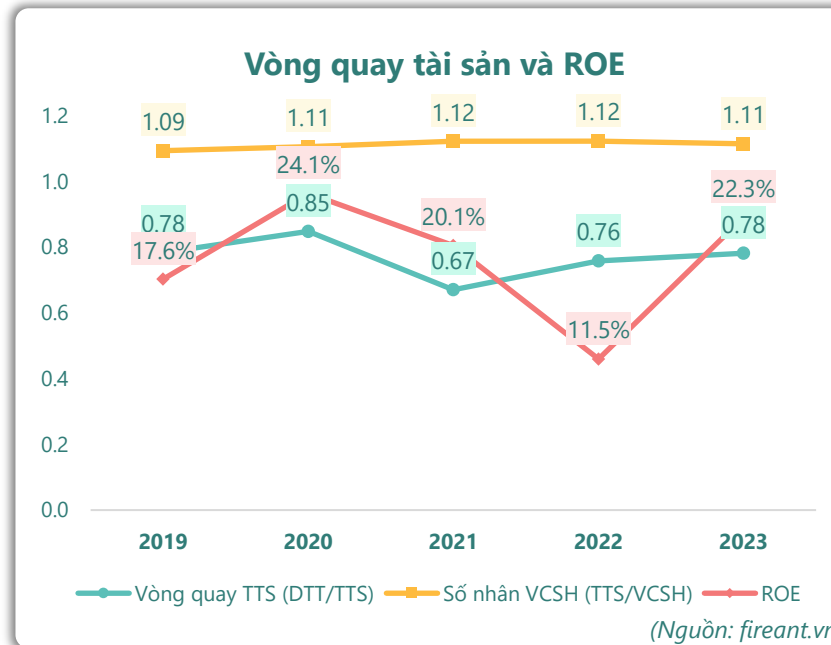
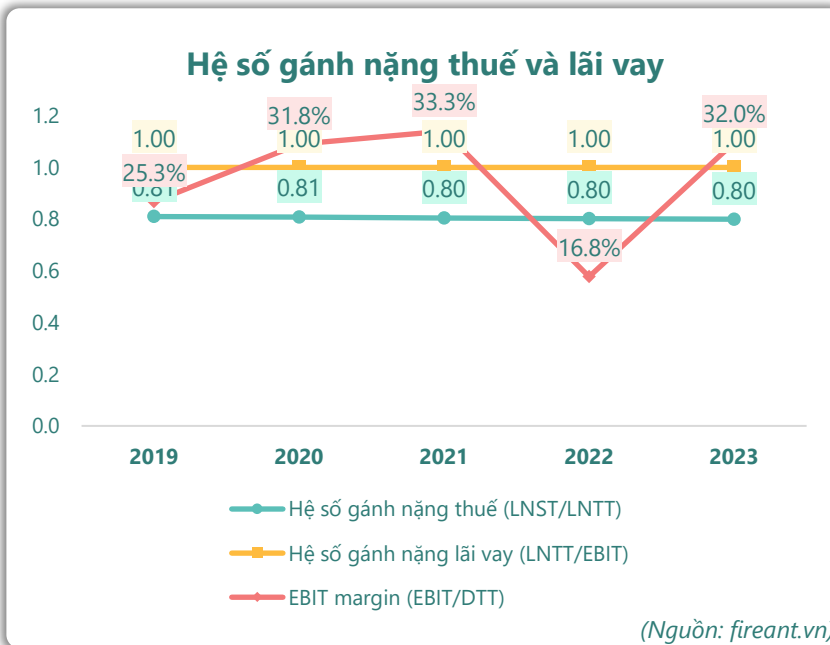
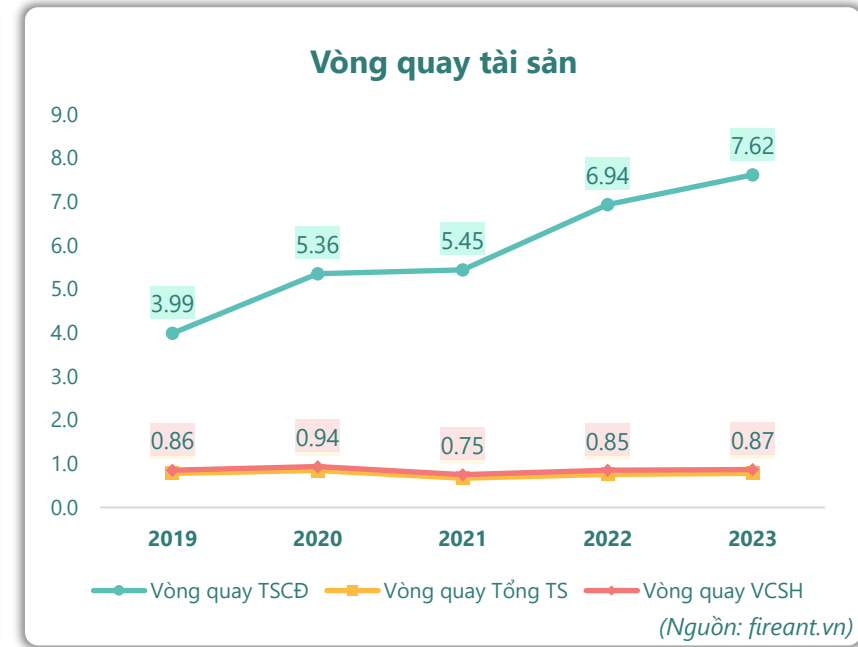
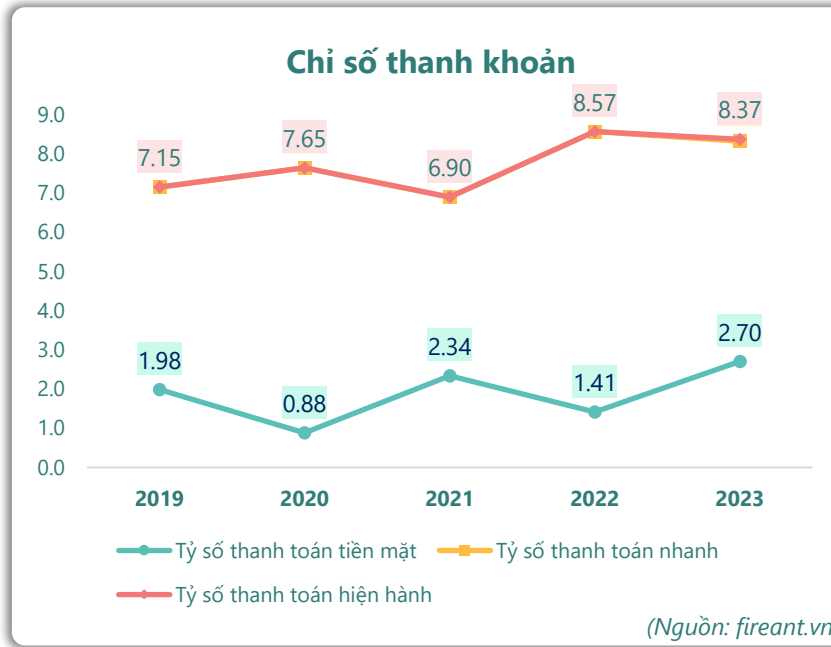
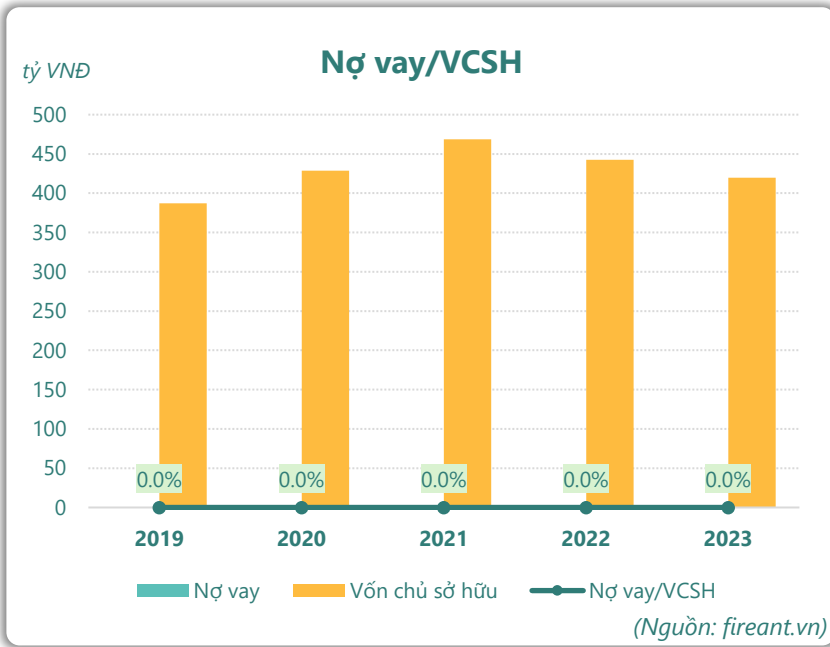


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>110</b>	<b>116</b>	<b>-5.3%</b>	<b>375</b>	<b>388</b>	<b>-3.2%</b>
Giá vốn hàng bán	78.7	85.8	-8.3%	0	0	
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>31.2</b>	<b>30.2</b>	<b>3.2%</b>	<b>375</b>	<b>388</b>	<b>-3.2%</b>
Doanh thu HĐTC	2.47	1.47	67.9%	265	285	-7.1%
Chi phí TC	-0.27	11.5	-102%	111	103	7.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>14.6</b>	<b>11.1</b>	<b>31.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>-25.3</b>	<b>32.6</b>	<b>-178%</b>
Chi phí bán hàng	0.03	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>11.0</b>	<b>5.19</b>	<b>112%</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>22.8</b>	<b>15.0</b>	<b>52.3%</b>	<b>0.08</b>	<b>0.01</b>	<b>494%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.11</b>	<b>-0.01</b>	<b>-1000%</b>	<b>0.02</b>	<b>0.62</b>	<b>-97.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.7</b>	<b>14.9</b>	<b>52.6%</b>	<b>0.12</b>	<b>0.07</b>	<b>83.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.1</b>	<b>11.9</b>	<b>52.2%</b>	<b>120</b>	<b>65.3</b>	<b>83.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.1</b>	<b>11.9</b>	<b>52.2%</b>	<b>24.1</b>	<b>12.9</b>	<b>85.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	<b>-45.3</b>	35.6	<b>-37.5</b>	1.31	<b>-59.0</b>	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.93	1.34	3.75	2.12	77.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-0.37</b>	<b>-0.79</b>	<b>-1.20</b>	<b>-0.57</b>	<b>-0.40</b>	0
Tiền đầu kỳ	69.6	24.8	60.9	25.9	28.8	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.8</b>	<b>36.1</b>	<b>-35.0</b>	<b>2.86</b>	<b>18.3</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	60.9	25.9	28.8	47.0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>469</b>	<b>491</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>360</b>	<b>369</b>	<b>-2.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	116	60.9	90.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	223	-16.3%
Phải thu ngắn hạn	51.8	74.4	-30.4%
Hàng tồn kho	2.26	0.06	3398%
Tài sản ngắn hạn khác	2.97	11.0	-73.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>109</b>	<b>122</b>	<b>-10.6%</b>
Phải thu dài hạn	10.0	7.97	25.6%
Tài sản cố định	45.4	53.2	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>32.7</b>	<b>39.9</b>	<b>-18.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49.4</b>	<b>49.0</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>43.0</b>	<b>43.1</b>	<b>-0.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	12.2	-13.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.40</b>	<b>5.95</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>420</b>	<b>442</b>	<b>-5.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>420</b>	<b>442</b>	<b>-5.1%</b>
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)